TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 643/2023/DS-PT Ngày: 19/12/2023 V/v *Tranh chấp hợp đồng góp hụi và Hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Vĩnh Hữu**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Ngọc Thư Trúc**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp *"Hợp đồng góp hụi và Hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 938/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1979 (Có mặt).

2. Ông Võ Văn A, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn A: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Diễm H1, sinh năm 2001 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

Bà Nguyễn Thị Thu V (Nguyễn Thị D1), sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà là chủ hụi. Ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có tham gia 15 dây hụi tháng và 09 dây hụi mùa do bà làm chủ hụi, cụ thể:

- Hụi tháng:

Dây 1: Hụi khui ngày 05/6/2020 (âm lịch), hụi loại 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 29 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, còn nợ 25 kỳ với số tiền 50.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 2: Hụi khui ngày 10/7/2019 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 26 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 10, còn nợ 16 kỳ với số tiền 16.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 3: Hụi khui ngày 15/4/2020 (âm lịch, nhuần), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 24 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 2, còn nợ 22 kỳ với số tiền 22.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 4: Hụi khui ngày 15/4/2020 (âm lịch, nhuần), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 24 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 3, còn nợ 21 kỳ với số tiền 21.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 5: Hụi khui ngày 15/9/2019 (âm lịch), hụi loại 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 36 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 3, còn nợ 33 kỳ với số tiền 66.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 6: Hụi khui ngày 30/01/2020 (âm lịch), hụi loại 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm *32* phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 3, còn nợ 29 kỳ với số tiền 58.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 7: Hụi khui ngày 25/4/2019 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 28 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 15, còn nợ 13 kỳ với số tiền 13.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 8: Hụi khui ngày 20/10/2019 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 28 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, còn nợ 24 kỳ với số tiền 24.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 9: Hụi khui ngày 05/01/2020 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 24 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 14, còn nợ 10 kỳ với số tiền 10.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 10: Hụi khui ngày 20/6/2019 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 26 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 11, còn nợ 15 kỳ với số tiền 15.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 11: Hụi khui ngày 20/9/2018 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 21 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, còn nợ 17 kỳ với số tiền 17.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 12: Hụi khui ngày 30/02/2019 (âm lịch), hụi loại 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 27 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 11, còn nợ 16 kỳ với số tiền 32.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 13: Hụi khui ngày 10/7/2019 (âm lịch), hụi loại 1.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 26 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 10, còn nợ 16 kỳ với số tiền 16.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 14: Hụi khui ngày 05/5/2019 (âm lịch), hụi loại 500.000 đồng/ tháng, hụi gồm 24 phần. Ông A, bà D tham gia 02 phần. Phần thứ 1, hốt hụi kỳ thứ 2, nợ 14 kỳ với số tiền 7.000.000 đồng. Phần thứ 2, hốt hụi kỳ thứ 10, nợ 6 kỳ với số tiền 3.000.000 đồng Hụi mãn.

Dây 15: Hụi khui ngày 25/4/2019 (âm lịch), hụi loại 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 32 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 8, còn nợ 23 kỳ với số tiền 46.000.000 đồng. Hụi mãn.

- Hụi mùa:

Dây 1: Hụi khui mùa vụ 2/2020, hụi loại 5.000.000 đồng, hụi gồm 15 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 10 kỳ với số tiền 50.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi khui mùa vụ 2/2020, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 12 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 2, còn nợ 7 kỳ với số tiền 21.000.000 đồng.

Dây 3: Hụi khui mùa vụ 3/2019, hụi loại 5.000.000 đồng, hụi gồm 17 phần. Ông A, bà D tham gia 02 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 1 và thứ 4, còn nợ 12 kỳ với số tiền 120.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 4: Hụi khui mùa vụ đông xuân 2018, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 14 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 8 kỳ với số tiền 24.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 5: Hụi khui mùa vụ 3/2018, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 13 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 8 kỳ với số tiền 24.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 6: Hụi khui mùa vụ đông xuân 2016, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 15 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 3 kỳ với số tiền 9.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 7: Hụi khui mùa vụ 3 năm 2016, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 13 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 6, còn nợ 3 kỳ với số tiền 9.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 8: Hụi khui mùa vụ đông xuân 2018, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 14 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 8 kỳ với số tiền 24.000.000 đồng. Hụi mãn.

Dây 9: Hụi khui mùa vụ đông xuân 2017, hụi loại 3.000.000 đồng, hụi gồm 12 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 8, còn nợ 3 kỳ với số tiền 9.000.000 đồng. Hụi mãn.

Tổng số tiền nợ là 624.000.000 đồng. Tháng 02/2020, bà Nguyễn Thị Ngọc D có viết biên nhận nợ số tiền 624.000.000 đồng và hứa trả trong thời gian sớm nhất có bà Nguyễn Thị Thu V (Nguyễn Thị D1) làm chứng. Ngoài ra, bà D còn tham gia 02 dây hụi mùa:

Dây 1: Hụi khui mùa vụ 3/2019, khui ngày 30/8/2019, hụi loại 5.000.000 đồng, hụi gồm 17 phần. Ông A, bà D tham gia 02 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 1 và thứ 4, còn nợ 16 kỳ với số tiền 80.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi khui mùa vụ 2/2020, khui ngày 30/5/2020, hụi loại 5.000.000 đồng, hụi gồm 15 phần. Ông A, bà D tham gia 01 phần và đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 5, còn nợ 8 kỳ với số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 10/3/2021, bà có mượn của bà Nguyễn Thị P1 số tiền 300.000.000 đồng, mượn dùm bà D và bà D có ghi biên nhận 300.000.000 đồng cho bà P1.

Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Võ Văn A trả cho bà tiền vay 300.000.000 đồng và tiền hụi 744.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bà Nguyễn Thị Ngọc D vay của bà Nguyễn Thị P1 là 300.000.000 đồng, số tiền này đã được bà P1 khởi kiện thành vụ án dân sự khác và rút yêu cầu đối với số tiền bà P mượn của chị Nguyễn Thị Diệu H thay cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà P rút yêu cầu bà D và ông A trả là 360.000.000 đồng. Nay bà P yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Võ Văn A trả cho bà tiền hụi 718.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Bà có tham gia 15 dây hụi tháng và 09 dây hụi mùa do bà P làm chủ. Các dây hụi tháng đã mãn, các dây hụi mùa từ dây 4 đến dây 9 hiện đã mãn. Các dây hụi mùa là dây 1, dây 2, dây 3 chưa mãn nhưng bà P bể hụi không còn gom hụi nữa. Tất cả các dây hụi này bà đã hốt, hiện còn nợ lại bà P số tiền hụi là 308.000.000 đồng và tiền lãi gần 300.000.000 đồng, tổng số tiền nợ là 600.000.000 đồng.

Trước đó, số tiền bà nợ bà P là 920.000.000 đồng, bà có trả cho bà P số tiền 797.000.000 đồng có viết biên nhận và trả thêm 170.000.000 đồng nhưng chưa được tính vào số tiền đã trả. Số tiền bà còn nợ bà P hơn 200.000.000 đồng tiền gốc là một khoản tiền lãi nhưng không biết bao nhiêu. Bà P cộng gốc và lãi là 624.000.000 đồng, bà P ép buộc bà ký biên nhận số tiền này.

Biên nhận nợ số tiền 624.000.000 đồng là do bà ký nhưng không đọc nội dung, bà P đưa biên nhận cho em của bà là bà Nguyễn Thị D1 ký làm chứng, bà D1 nói với bà thì bà mới biết số tiền trong biên nhận đã ký là 624.000.000 đồng, số tiền này là tiền gốc và tiền lãi hụi, thực chất tiền gốc bà nợ bà P là 308.000.000 đồng.

Bà P yêu cầu bà và ông A trả số tiền 718.000.000 đồng, bà không đồng ý, đây là nợ hụi giữa bà và bà P, không liên quan đến ông A. Bà đồng ý trả cho bà P số tiền nợ hụi 308.000.000 đồng nhưng xin trả dần, hụi tháng mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, hụi mùa 03 tháng trả một lần, mỗi lần trả 2.000.000 đồng, trả đến khi hết số tiền trên.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Võ Văn A trả số tiền 360.000.000 đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Võ Văn A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 564.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Võ Văn A trả số tiền hụi còn lại 120.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, bị đơn Nguyễn Thị Ngọc D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị P rút yêu cầu đối với số tiền 120.000.000 đồng, còn yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A trả số tiền 564.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Ngọc D cho rằng sau khi làm biên nhận nợ với số tiền 624.000.000 đồng ngày 17/02/2022 cho bà P, bà có trả cho bà P nhiều lần tiền đến ngày 22/02/2022 được số tiền là 967.000.000 đồng, bà P có ký nhận là đã trả hơn số tiền bà đã nợ bà P nên nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý trả theo yêu cầu của bà P. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội quy phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật; Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị P rút yêu cầu đối với số tiền 120.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà P. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà D là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy là đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với số tiền 120.000.000 đồng; Buộc bà D và ông A trả cho bà P số tiền 564.000.000 đồng.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* và *"Hợp đồng góp hụi"* là có căn cứ và phù hợp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diễm H1 có đơn xin vắng mặt, chị Nguyễn Thị Diệu H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với chị H1 và chị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị P rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay 300.000.000 đồng mà bà D đã viết giấy nợ cho bà Nguyễn Thị P1 và 60.000.000 đồng trong khoản tiền 624.000.000 đồng mà bà P vay của chị Nguyễn Thị Diệu H thay cho bà D. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ đối với yêu cầu này của bà P là có căn cứ và phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2022, bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A trả cho bà số tiền hụi, tiền vay tổng cộng là 1.044.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 17/3/2023 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà P rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay là 360.000.000 đồng, theo bà P ngoài ra còn hai dây hụi mùa với số tiền nợ hụi là 120.000.000 đồng bà chưa cộng vào số tiền nợ của các dây hụi trên nên yêu cầu bà D, ông A trả cho bà số tiền là 718.000.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị P rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 120.000.000 đồng, còn yêu cầu bà D, ông A trả số tiền 564.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của bà P đối với số tiền 120.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ vào khoản 2 điều 244 và điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà P.

[4] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị Ngọc D đều thống nhất trình bày biên nhận với số tiền 624.000.000 đồng là do bà D trực tiếp viết vào ngày 17/02/2022, việc sửa năm 2022 thành năm 2020 là do bà P sửa. Số tiền 624.000.000 đồng là tổng nợ của 15 dây hụi tháng và 9 dây hụi mùa. Theo bà P thì trong đó có 60.000.000 đồng bà vay của chị Nguyễn Thị Diệu H để choàng hụi cho bà D nhưng bà D không thừa nhận nên bà rút yêu cầu đối với số tiền 60.000.000 đồng trong khoản tiền 624.000.000đồng mà bà D đã viết giấy nợ. Theo bà D trình bày, sau khi viết giấy nợ cho bà P, bà đã trả cho bà P nhiều lần đến ngày 22/02/2022 được tổng số tiền là 967.000.000 đồng, bà có ghi giấy và bà P có ký nhận.

[4.1] Xét tờ giấy mà bà D cung cấp cho Tòa án thể hiện số tiền 967.000.000đồng (BL 192) mà bà D cho rằng đó là số tiền bà đã trả cho bà P sau khi viết biên nhận nợ có thể hiện chữ ký của bà P, tại phiên tòa phúc thẩm bà P cũng thừa nhận đó là chữ ký của bà nhưng bà không có nhận những khoản tiền trên. Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung bà D ghi có 07 lần đưa tiền cho bà P không ngày, tháng với số tiền là 797.000.000 đồng và ghi *"Số tiền này là tiền cũ đưa trước còn tiền sau này đưa là chưa tính chung vô đây là 170.000.000 đồng"*. Nội dung đưa tiền không thể hiện được bà D trả tiền cho bà P ở những khoản tiền nào, hơn nữa số tiền bà D nợ bà P chỉ có 624.000.000 đồng nhưng bà D lại trả cho bà P số tiền 967.000.000 đồng và khoản tiền này được trả trong thời gian rất ngắn (05 ngày) là không có căn cứ và ngày, tháng, năm trong giấy cũng đã được sửa chữa, bà P không phải ký tên là người nhận. Chứng cứ này không có giá trị về mặt pháp lý để Hội đồng xét xử xem xét. Ngoài lời khai nại này ra bà D không cung cấp được chứng cứ tài liệu gì có giá trị để chứng minh cho lời trình bày của mình, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này của bà D.

[4.2] Xét lời trình bày của bà D là việc tham gia góp hụi với bà P là chỉ có riêng bà ông A không biết và không tham gia. Tại Tòa bà D khai nhận bà và ông A là vợ chồng hợp pháp, có với nhau hai con chung và hiện nay vợ chồng vẫn còn chung sống. Tiền hốt hụi của bà P một phần bà sử dụng vào việc đóng lại hụi của các phần hụi khác, phần bà dùng để mua nguyên liệu làm bánh bán tạo thu nhập để chi tiêu trong gia đình. Như vậy, tuy ông A không tham gia góp hụi cùng bà D nhưng bà D đã sử dụng số tiền hốt hụi được để chi tiêu cho cuộc sống chung của gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông A có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả cho bà P số tiền 564.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tuy nhiên do bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện, vì vậy cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 244, Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, bêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A trả số tiền 360.000.000đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A trả số tiền 120.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị P có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu đã rút theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Nguyễn Thị P.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền là 564.000.000 đồng.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu là 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà P đã nộp 13.660.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016656 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, còn hoàn lại cho bà P số tiền là 7.660.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A liên đới chịu là 26.560.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0017574 ngày 12/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang còn phải nộp tiếp số tiền là 26.260.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Võ Văn A chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ, ngày 19 tháng 12 năm 2023 có mặt các đương sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CL, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện CL, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyết Linh